

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59 /2015/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3510/TTr-STNMT ngày 24/12/2015 về việc ban hành Quy định mức thu phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 104/BC-STP ngày 12/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp phí

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cơ quan thu phí

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thu phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

3. Mức thu phí

a) Mức thu phí thăm dò đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: Mức thu 400.000 đồng/1 đề án.

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu 770.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Mức thu 1.820.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Mức thu 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

b) Mức thu phí thăm dò đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³/giây đến dưới 0,5 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến

dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: Mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: Mức thu 5.880.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

c) Mức thu phí thẩm định đối với đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng xả nước thải dưới 100 m³/ngày đêm: Mức thu 600.000 đồng/đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng xả nước thải từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm: Mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng xả nước thải từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: Mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng xả nước thải từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm: Mức thu 5.880.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

d) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại các điểm a, b, c Khoản 3 nêu trên.

4. Quản lý tiền phí thu được

Cơ quan thu phí nộp 100% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện việc thu, nộp, quản lý, quyết toán số tiền phí thu được theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng